

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LƯƠNG TÀI
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS-ST

Ngày 16/10/2024.

V/v “Tranh chấp hợp vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LƯƠNG TÀI**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Phạm Xuân Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đức Hùng và ông Nguyễn Xuân Quốc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Đình Giáp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân nhân dân huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 16/10/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lương Tài, mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 63/2024/TLST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2024/QĐXXST-DS ngày 14/9/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2024/QĐST-DS, ngày 27/9/2024 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954; nơi cư trú: Thôn Ngọc Trì, xã Bình Định, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Bà Phạm Thị C, sinh năm 1982 (có mặt).

Đều nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tại biên bản lấy khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà là dì của ông Nguyễn Văn H. Do thiếu vốn để kinh doanh nên trong thời gian vợ chồng ông H bà C chưa ly hôn ông H bà C đã hỏi vay tiền của bà và bà đã cho vợ chồng ông H bà C vay 02 lần cụ thể sau:

Lần 01: Ngày 20/12/2018 âm lịch tức ngày 25/01/2019 dương lịch bà cho vợ chồng ông H bà C vay 3000 USD (Đô la Mỹ), lãi suất thỏa thuận miệng 200.000 đồng/1000 USD/tháng. Khi vay đôi bên chỉ thỏa thuận miệng khi nào bà C tiền thì bà sẽ đòi. Sau khi vay xong bà C đã ký vào sổ theo dõi nợ của bà. Quá

trình vay nợ vợ chồng ông H bà C đã trả lãi bà đến tháng 6/2019 âm lịch tức tháng 7/2019 dương lịch. Trong số tiền vay trên thì bà C đều là người trả lãi cho bà và bà C chỉ 01 lần ghi trên sổ theo dõi của bà với nội dung trả lãi đến ngày 20/6 âm lịch 2019.

Lần 02: Ngày 25/9/2019 âm lịch tức ngày 23/10/2019 dương lịch bà cho vợ chồng ông H bà C vay 2000 USD (Đô la Mỹ), lãi suất thỏa thuận miệng 200.000 đồng/1000 USD/tháng. Khi vay đôi bên chỉ thỏa thuận miệng khi nào bà C tiền thì bà sẽ đòi.

Kể từ ngày 23/10/2019 vợ chồng ông H bà C vay 2000 USD cộng với số nợ cũ 3000 USD vay ngày 25/01/2019, tổng cộng là 5000 USD thì vợ chồng ông H và Ngân mới trả cho bà được 01 lần lãi vào ngày 29/5/2021 âm lịch với số tiền là 4.000.000 đồng và ngày 25/6/2022 âm lịch ông H đã trả cho bà 75.000.000 đồng. Số tiền trả nợ gốc và lãi này do ông H trả bà và bà đã ghi vào sổ theo dõi nợ của bà.

Do ông H bà C không trả được nợ gốc và lãi còn lại nên bà đã đến nhà đòi nợ nhiều lần nhưng ông H bà C không trả và hiện nay vợ chồng ông H đã ly hôn. Bà tạm xác định giá 01 USD = 25.000 đồng, nên số tiền ông H và Ngân nợ bà quy ra tiền Việt Nam là: 5000 USD x 25.000 đồng/USD = 128.500.000 đồng.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc ông H và bà Ngân phải trả nghĩa vụ trả bà số tiền nợ gốc là 5000 USD quy đổi ra Việt Nam đồng là 125.000.000 đồng - 75.000.000 ông H trả ngày 25/6/2022 âm lịch = 50.000.000 đồng, bà yêu cầu ông H bà C phải trả bà số tiền nợ gốc là 50.000.000 đồng. Bà không yêu cầu trả số tiền lãi mà ông H bà C còn nợ bà. Số tiền này là của riêng bà không liên quan gì đến chồng bà.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên toà hôm nay, bị đơn là ông Nguyễn Văn H trình bày:

Trước đây ông và bà C là vợ chồng, do bà C trùng tên với bà ngoại của ông nên khi bà C về nhà ông làm dâu, gia đình ông gọi lái tên của bà C là Ngân nhưng thực tế các giấy tờ tùy thân vẫn tên là Phạm Thị C. Do thiếu vốn kinh nên ông và bà C có vay của bà T 02 lần với số tiền 5000 USD với phương thức trả gốc và lãi cũng như những lần trả gốc và lãi như bà T đã trình bày là đúng. Do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên tháng 4/2020 ông và bà C sống ly thân. Ngày 04/4/2021, ông và bà C có lập biên bản tự phân chia tài sản có xác nhận của trưởng thôn Cổ Lãm và UBND xã Bình Định. Ngày 09/5/2022 ông và bà C tiếp tục lập biên bản thỏa thuận phân chia tài sản và có xác nhận của Văn phòng công chứng Minh Phương. Theo Biên bản thỏa thuận ông có trách nhiệm trả bà T 5000 USD và văn bản này chỉ có ông và bà C ký. Sau đó, ông tìm hiểu thấy rằng bà T không biết và không ký vào văn bản lập ngày 09/5/2022 thì không có giá trị pháp

lý. Ngày 25/6/2022 âm lịch tức ngày 23/7/2022 dương lịch, ông có trả cho bà T 75.000.000 đồng tiền nợ gốc bằng hình thức trả đồ gỗ. Tháng 7/2023, Tòa án nhân dân huyện Lương Tài đã giải quyết cho ông và bà C được ly hôn. Đối với số nợ của bà T do đôi bên tự phân chia nên ông và bà C không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nay bà T có đơn yêu cầu buộc ông và bà C phải có nghĩa vụ trả cho bà T 5000 USD quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử - số tiền 75.000.000 đồng ông H đã trả tiền nợ gốc. Quan điểm của ông là trong thời gian sống ly thân ông đã trả cho bà T 75.000.000 đồng nên số tiền còn lại bà C phải có trách nhiệm trả cho bà T, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với số tiền lãi mà ông và bà C đã thanh toán cho bà T.

Tại biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa hôm nay là bà Phạm Thị C trình bày:

Trước đây ông và bà C là vợ chồng, do bà trùng tên với bà ngoại của ông H nên khi bà về làm dâu, gia đình ông gọi lái là Ngân nhưng thực tế các giấy tờ tùy thân của bà vẫn tên là Phạm Thị C.

Bà và ông H đã vay của bà T 02 lần tổng cộng là 5000 USD, thời gian vay, phương thức trả gốc và lãi cũng như những lần trả gốc và lãi như bà T đã trình bày là đúng. Căn cứ vào Văn bản phân chia đồ gỗ có xác nhận của UBND xã Bình Định ngày 12/4/2021, Biên bản thỏa thuận ngày 06/7/2021 có chứng thực của bà Trần Thị Hoan - Thẩm phán làm chứng, thông báo thụ lý vụ án ngày 22/3/2021, văn bản phân chia thỏa thuận tài sản và công nợ tại Văn phòng công chứng Minh Phương ngày 09/5/2022. Bà xác định phần nợ của bà T là do ông H phải có trách nhiệm trả. Vì theo căn cứ vào những chứng cứ tài liệu bà đã cung cấp cùng với các văn bản phân chia thỏa thuận đã được pháp luật công nhận như bà đã trình bày trên. Bà đã thực hiện nghĩa vụ trong phần nợ của bà theo như văn bản là gần hết số nợ như đã phân chia. Theo bản tự khai ngày 17/4/2023 ông H đã trình bày ông H trả bà T 2000 USD, còn ông H trả bà T thời gian nào bà không biết. Ngày 25/6/2022 âm lịch ông H đã trả cho bà T 75.000.000 đồng, tại thời điểm trả nợ cho bà T giá USD là 23.000 đồng/USD quy ra USD bằng 3.260 USD. Nay bà xác định khoản nợ của bà T thì ông H đã thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc cho bà T và hiện nay bà và ông H không còn nợ gì đối với bà T. Đối với số tiền lãi mà bà và ông H đã trả lãi cho bà T bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy trình tố tụng từ khi thụ lý, xây dựng hồ sơ vụ án, tổ chức hòa giải và điều hành phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi vụ án thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Những yêu cầu, kiến nghị C khắc phục vi phạm về tố tụng: Không.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích đánh giá, đại diện VKS đề nghị HĐXX, xử: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228, 235 BLTTDS năm 2015; các Điều 27, 37, 45, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 122, 123, 131, 132, 288, 357, 463, 466, 469 BLDS năm 2015; Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

- Tuyên bố hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C ngày 20/12/2018 âm lịch tức ngày 25/01/2019; ngày 25/9/2019 âm lịch tức ngày 23/10/2019 vô hiệu.

- Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T 1.758 USD (đô la Mỹ), quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là 44.558.268 đồng, cụ thể ông H và bà C mỗi người phải trả cho bà T số tiền là 22.279.134 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp lại số tiền 7.600.000 đồng mà bà T đã nhận của ông H và bà C để sung công quỹ Nhà Nước.

- Về án phí: Ông H và bà C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Miễn án phí cho bà T đối với số tiền yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét thấy yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn T đối với hợp đồng vay tài sản đối với ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C thì thấy: Ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C đều có nơi cư trú: Thôn L, xã Q, huyện Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh. Do vậy, vụ án trên thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Lương Tài được quy định tại Điều 26, 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay ông Nguyễn Văn H vắng mặt. Quá trình giải quyết vụ án ông H đã trình bày đầy đủ các nội dung và ông H đã nhận được đầy đủ các văn bản tố tụng của Tòa án. Xét thấy, quyền và nghĩa của ông H đã được đảm

bảo và ông H có quyền đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án là phù hợp quy định Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét về hợp đồng vay tài sản ngày 20/12/2018 âm lịch tức ngày 25/01/2019 dương lịch và hợp đồng vay tài sản ngày 25/9/2019 âm lịch tức ngày 23/10/2019 dương lịch, thì thấy: Khi giao kết hợp đồng vay tiền thì chỉ có bà T và bà C giao kết hợp đồng; tuy nhiên ông H thừa nhận khi bà C vay tiền của bà T thì có được sự đồng ý của ông H nên Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay tiền giữa bà T, ông H và bà C đều tự nguyện. Tại thời điểm giao kết hợp đồng bà T, ông H và bà C đều là những người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự.

Xét về hình thức, nội dung và mục đích vay trong hợp đồng thì thấy: Giao dịch bà T đã cho ông H và bà C được lập thành văn bản, số tiền bà T cho ông H và bà C vay bà T 02 lần tổng cộng là 5000 USD, lãi suất thỏa thuận miệng 200.000 đồng/1000USD/tháng và mục đích của ông H và bà C vay để kinh doanh của vợ chồng. Xét thấy, giao dịch dân sự giữa bà T với ông H và bà C là giao dịch vay tài sản và là giao dịch vay bằng ngoại tệ USD là giao dịch ngoại hối đối, Do vậy, căn cứ Điều 22 Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH 11 ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Vì vậy, hợp đồng vay tài sản giữa bà T với ông H bà C bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của pháp luật được quy định tại Điều 122 và Điều 123 Bộ luật Dân sự.

Tại Điều 131 Bộ luật Dân sự, quy định “...*Khi giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên khôi phục lại tình trạng ban đầu, hoàn trả cho nhau những gì đã nhận..*”. Căn cứ vào quy định nêu trên nên C buộc ông H bà C hoàn trả cho bà T 5000 USD được quy đổi thành tiền Việt Nam theo tỉ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xét xử ngày 16/10/2024 tỷ giá 1USD = 25.346 đồng.

Đối với việc bà C cho rằng ông H đã trả bà T xong toàn bộ số nợ gốc, cụ thể: Lần 01 ngày 25/6/2022 ông H trả bà T 75.000.000 đồng theo tỷ giá hối đoái năm 2022 tương đương với 3000 USD và lần 02 ông H đã trả đã trả cho bà T 2000 USD căn cứ bản tự khai ngày 17/4/2023 ông H đã trình bày ở Tòa án khi ông bà giải quyết ly hôn. Tuy nhiên bà T và ông H chỉ thừa nhận ông H đã trả nợ tiền nợ gốc bà T 75.000.000 đồng bằng hình thức bà T mua đồ gỗ của ông H vào ngày 25/6/2022. Xét thấy việc bà C cho rằng ông H đã trả cho bà T toàn bộ số tiền nợ gốc 5000 USD là không có cơ sở. HĐXX xác định quá trình vay nợ ông H và C đã trả cho bà T được 75.000.000 đồng tiền nợ gốc. Để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự thì số tiền ông H bà C đã trả được quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm trả để trừ vào số tiền nợ gốc của bà T đã cho vay là phù hợp; xét thấy, theo tỷ giá hối đoái tháng 6/2022 thì 01 USD = 23.132 đồng, vậy 75.000.000 đồng : 23.132 đồng/USD = 3.242 USD. Do vậy, sau khi đối trừ, ông H bà C còn nợ bà

T số tiền nợ gốc là $5.000\text{USD} - 3.242\text{ USD} = 1.758\text{ USD}$ quy đổi ra Việt Nam đồng là $1.758\text{ USD} \times 25.346\text{ đồng/USD} = 44.558.268\text{ đồng}$.

Xét về lỗi dẫn đến hợp đồng vay tài sản vô hiệu thấy rằng: Giao dịch dân sự bị vô hiệu là do bà T đã cho ông H bà C vay ngoại tệ là USD. Mặc dù các đương sự không biết quy định giữa cá nhân với cá nhân không được cho nhau vay tiền là ngoại tệ trên lãnh thổ Việt Nam nhưng người có tiền ngoại tệ cho người khác vay phải biết các quy định các quy định này nên lỗi dẫn đến hợp đồng vô hiệu hoàn toàn thuộc về bà T là nguyên đơn trong vụ án.

Xét về trách nhiệm trả nợ thì thấy: Ông H cho rằng thời gian vợ chồng ông sống ly thân, do ông bán đồ gỗ và bà T có mua đồ gỗ của ông trị giá 75.000.000 đồng và ông tự quy đổi tương đương với 2000 USD nên ông xác định ông đã trả bà T được 2.000 USD; số tiền còn nợ còn lại của bà T thì bà C phải có trách nhiệm trả bà T; phía bà C cho rằng đối với khoản nợ của bà T, bà và ông H đã lập biên bản thỏa thuận, anh H phải có nghĩa vụ trả nợ. Xét thấy, tại thời điểm ông H bà C thỏa thuận thì ông H bà C vẫn đang tồn tại quan hệ vợ chồng; các tài liệu bà C cung cấp thì trong biên bản thỏa thuận về công nợ và phân chia tài sản ngày 09/5/2022 tại Văn phòng công chứng Minh Phương chỉ có chữ ký của ông H và bà C, việc thỏa thuận này bà T không biết và cũng không ký vào biên bản thỏa thuận của ông H bà C nên văn bản thỏa thuận trên không phù hợp Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình. Do ông H bà C vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên buộc ông H và bà C phải có nghĩa vụ liên đới số tiền nợ còn lại cho bà T là phù hợp Điều 27, 37, 45 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về số tiền lãi ông H và bà C đã trả cho bà T thì thấy: Các đương sự đều thống nhất trình bày đối với khoản vay 3.000 USD vào ngày 20/12/2018 âm lịch tức ngày 25/01/2019 dương lịch ông H bà C đã trả lãi đến tháng 6/2019 tức tháng 7/2019. Như vậy, số tiền mà ông H bà C đã trả lãi cho bà T được số tiền là: $200.000\text{ đồng}/1.000\text{ USD}/\text{tháng} \times 3000\text{ USD} \times 06\text{ tháng} = 3.600.000\text{ đồng}$; và sau khi tổng cộng với số tiền 2000 USD đối của khoản vay ngày 25/9/2019 âm lịch tức ngày 23/10/2019 dương lịch thì ngày 29/5/2021 ông H tiếp tục trả tiền lãi cho bà T 4.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền lãi mà ông H và bà C đã trả cho bà T là $3.600.000\text{ đồng} + 4.000.000\text{ đồng} = 7.600.000\text{ đồng}$.

Căn cứ mục 3, phần III Công văn số 81/2002/TANDTC ngày 10/6/2002 của TANDTC về việc giải đáp các vấn đề NGH vụ thì lãi suất các bên đã trả cho nhau từ giao dịch trái pháp luật được coi là thu lợi bất chính. Do vậy, C truy thu số tiền lãi mà bà T đã nhận của ông H bà C để sung công quỹ Nhà nước.

[4]. Về án phí: Do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T nên buộc ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C phải án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền mà ông H và bà C có nghĩa vụ trả bà T. Bà T phải chịu án

phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận; tuy nhiên do bà T là người trên 60 tuổi nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền không được chấp nhận cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 147, 227, 228, 235 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 27, 37, 45, 60 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 122, 123, 131, 132, 288, 357, 463, 466, 469 Bộ luật Dân sự; Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PLUBTVQH ngày 13/12/2005 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.
2. Tuyên bố hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C ngày 20/12/2018 âm lịch tức ngày 25/01/2019; ngày 25/9/2019 âm lịch tức ngày 23/10/2019 vô hiệu.
3. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T 1.758 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là 44.558.268 đồng (*bốn mươi bốn triệu, năm trăm năm mươi tám nghìn hai trăm sáu mươi tám đồng*), cụ thể ông H và bà C mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền là 22.279.134 đồng.
4. Không chấp nhận yêu cầu T yêu cầu ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C phải trả bà T 3.242 USD, quy đổi ra tiền Việt Nam tại thời điểm xét xử là 82.171.732 đồng.
5. Buộc bà Nguyễn Thị T phải nộp lại số tiền 7.600.000 đồng mà ông H và bà C đã trả tiền lãi để sung công quỹ Nhà nước.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Phạm Thị C phải chịu 2.228.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm, cụ thể: Ông H và bà C mỗi người phải chịu 1.114.000 đồng tiền án phí dân sự có giá ngạch sơ thẩm.

Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch đối với yêu cầu không được chấp nhận cho bà Nguyễn Thị T.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lương Tài;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Chi cục THADS huyện Lương Tài;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Xuân Hà

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hùng Nguyễn Xuân Quốc

Phạm Xuân Hà

